

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2019/HNGĐ-ST

Ngày 12-12-2019

V/v tranh chấp về ly hôn, về nuôi
con, về nợ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU – TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Thiện Khiêm;

Ông Nguyễn Hòa Nhân.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Tiến Danh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Đình Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 về việc “Tranh chấp về ly hôn, về nuôi con và nợ chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Trần Thị Kim T, sinh năm 1988.

Địa chỉ cư trú: khu phố X, thị trấn Y, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Có mặt

2. *Bị đơn:* anh Dương Hoàng N, sinh năm 1990.

Địa chỉ cư trú: ấp X1, xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Dương Thị K, sinh năm: 1985

Địa chỉ cư trú: ấp X1, xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt

- Công ty tài chính TNHH A.

Địa chỉ trụ sở: số T, đường V, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11-7-2019 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị Kim T trình bày:

Chị T và anh Dương Hoàng N kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn X, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 0076 ngày 21-11-2016. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì anh N sử dụng ma túy nên bị buộc đi cai nghiện ma túy 01 năm. Sau khi trở về, anh N không cố gắng làm việc mà còn gây ra nợ nần từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và ly thân từ tháng 6-2019 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hòa giải, hàn gắn và mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh Dương Hoàng N.

Về con chung: Chị T và anh N có một con chung tên Dương Hoàng K, sinh ngày 18-10-2017, hiện đang sống với chị T. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu K, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T và anh N không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị T và anh N có nợ chị Dương Thị K số tiền 50.000.000 đồng và Công ty tài chính TNHH A (gọi tắt là ngân hàng) số tiền 40.000.000 đồng. Trong quá trình làm việc, chị T yêu cầu chia hai mỗi người có nghĩa trả một nửa. Tuy nhiên, hợp đồng vay tài sản giữa chị T với ngân hàng được giao kết do chị T đứng tên nên chị T xác định số tiền 40.000.000 đồng là nợ riêng của chị T, chị T có nghĩa vụ trả cho ngân hàng, không yêu cầu anh N cùng có nghĩa vụ trả nợ. Hợp đồng giữa chị T và ngân hàng vẫn còn thời hạn, quá trình thực hiện hợp đồng chị T trả tiền cho ngân hàng đúng hạn, giữa chị T và ngân hàng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Đối với số tiền nợ chị K 50.000.000 đồng thì chị T yêu cầu chia hai, mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị K 25.000.000 đồng tiền gốc, đối với mức lãi suất chị K yêu cầu thì chị T không chấp nhận. Chị T cho rằng khi mượn tiền không thỏa thuận về mức lãi suất nên chỉ chấp nhận trả tiền lãi theo mức lãi suất theo qui định pháp luật từ ngày 24-3-2019. Ngoài ra không còn nợ ai.

Bị đơn – anh Lê Hoàng N đã khai:

Về quan hệ hôn nhân đúng lời trình bày của chị T. Tuy nhiên, về nguyên nhân mâu thuẫn là do trong quá trình kinh doanh bị thua lỗ, anh N có yêu cầu

chị T bán tài sản để trả nợ nhưng chị T không đồng ý; từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và ly thân từ tháng 7-2019 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hòa giải hàn gắn và mục đích hôn nhân không đạt được nên anh N chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Kim T.

Về con chung: Anh N và chị T có một con chung tên Dương Hoàng K, sinh ngày 18-10-2017; đang sống với chị T. Khi ly hôn, anh N đồng ý giao cháu Khôi cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh N và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh N và chị T có vay của chị Dương Thị K số tiền 50.000.000 đồng và ngân hàng số tiền 40.000.000 đồng. Đối với số tiền 20.000.000 đồng là nợ riêng của anh N đối với chị Dương Thị K, anh N và chị K tự thỏa thuận. Về nợ chung thì anh N yêu cầu xem xét chia hai. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Dương Thị K đã khai:

Vào đầu năm 2019, chị K có cho anh N, chị K vay hai lần tổng số tiền là 70.000.000 đồng, trong đó 20.000.000 đồng chị K đưa trực tiếp cho anh N, còn 50.000.000 đồng thì chị K đưa trực tiếp cho anh N và chị T. Tuy nhiên, khi giao nhận tiền thì không có lập hợp đồng và không ai chứng kiến nên trong quá trình làm việc chị T chỉ thừa nhận 50.000.000 đồng là nợ chung, còn 20.000.000 đồng là nợ riêng của anh N nên chị K cũng thống nhất. Do đó, chị K yêu cầu chị T và anh N có nghĩa vụ liên đới trả 50.000.000 đồng và trả tiền lãi theo mức lãi suất 10%/01 năm kể từ ngày 24-3-2019 cho đến khi trả nợ xong. Đối với số tiền 20.000.000 đồng là nợ riêng của anh N thì chị K và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Công ty tài chính TNHH MTV A đã được triệu tập nhưng không có văn bản trình bày ý kiến hay yêu cầu.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của **Bộ luật Tố tụng dân sự**. Anh N và chị K vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 xét xử vắng mặt anh N và chị K là đúng theo qui định pháp luật. Đối với **ngân hàng** đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do là chưa chấp hành và chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ tố tụng. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Kim T đối với anh Dương Hoàng N. Giao con chung tên Dương Hoàng K, sinh ngày 18-10-2017 cho chị T nuôi dưỡng, ghi nhận chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469, 688 Bộ luật Dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị K. Buộc chị T, anh N cùng có trách nhiệm liên đới trả tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/ 01 năm từ ngày 24-3-2019.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; buộc chị T và anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chị K không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu giải quyết ly hôn với anh N, anh N có nơi cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Đồng thời, chị K có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Trong quá trình giải quyết, anh N, chị K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó áp dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị K là đúng qui định pháp luật. Đối với **người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ngân hàng** đã được tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do là chưa chấp hành và chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ tố tụng.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh N kết hôn vào năm 2016 và được UBND thị trấn X, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 0076 ngày 21-11-2016 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống chị T và anh N thừa nhận có xảy ra nhiều mâu thuẫn, không thể hòa giải hàn gắn và thuận tình ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị T và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó,

căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N.

[3] Về con chung: Chị T và anh N thống nhất có một con chung tên Dương Hoàng K, sinh ngày 18-10-2017. Chị T và anh N thỏa thuận giao cháu K cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy, từ ngày ly thân thì chị T là người trực tiếp chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, tinh thần và **việc** thỏa thuận nuôi con của chị T và anh N là phù hợp với qui định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần tiếp tục giao cháu K cho chị T nuôi dưỡng, ghi nhận chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh N không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị T, anh N thống nhất nợ chị K 50.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 24-3-2019 cho đến nay. Do đó đây là sự kiện có thật không phải chứng minh theo qui định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự nên có cơ sở xác định chị T và anh N còn nợ chị K số tiền gốc 50.000.000 đồng. Đối với tiền lãi tính từ ngày 24-3-2019 đến ngày 12-12-2019 được tính như sau: $50.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 08 \text{ tháng } 18 \text{ ngày} = 3.583.000 \text{ đồng}$. Do đó buộc chị T và anh N cùng có trách nhiệm trả tiền gốc, tiền lãi cho chị K là 53.583.000 đồng, trong đó chị T và anh N mỗi người có nghĩa vụ trả 26.791.500 đồng.

[6] Đối với ngân hàng, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho **ngân hàng**, nhưng ngân hàng không có văn bản thể hiện ý kiến hay yêu cầu. Do đó, trong vụ việc này Tòa án không đặt ra giải quyết.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chị T và anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị K không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 463, 466, 468, 469, 688 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Kim T đối với anh Dương Hoàng N. Chị T được ly hôn với anh N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Dương Hoàng K, sinh ngày 18-10-2017 cho chị Trần Thị Kim T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo

dục. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh Dương Hoàng N dưỡng nuôi con chung. Không ai được cản trở anh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Chị T và anh N không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị K. Buộc chị T, anh N có nghĩa vụ trả số tiền gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 12-12-2019 là 3.583.000 đồng; trong đó mỗi người có nghĩa vụ trả 26.791.500 (hai mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi một nghìn năm trăm) đồng cho chị K.

Kể từ ngày 13 tháng 12 năm 2019 cho đến khi thi hành án xong, chị Trần Thị Kim T, anh Dương Hoàng N còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho chị Dương Thị K.

5. Về án phí:

Buộc chị Trần Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.340.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; tổng cộng 1.640.000 đồng. Cho khấu trừ vào số tiền chị T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: 0022066 ngày 11-7-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Chị T còn phải nộp 1.340.000 (một triệu ba trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Buộc anh Dương Hoàng N phải chịu 1.340.000 (một triệu ba trăm bốn mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Dương Thị K không phải chịu án phí. Hoàn trả cho chị K số tiền 1.250.000 (một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai số: 0022142 ngày 30-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Trần Thị Kim T có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Dương Hoàng N, chị Dương Thị K và Công ty tài chính TNHH MTV A có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại

các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND thị trấn X (lưu);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trang Thái Châu